

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *38* /2022/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *08* tháng *12* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN *Giáo...*
Ngày: *12.1.1.22*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-
CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 673/TTr-STC ngày
30 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà áp dụng
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định
số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí
trước bạ và điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng
02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị
định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về
lệ phí trước bạ.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhà thuộc đối
tượng chịu lệ phí trước bạ phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu với
cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan
đến việc thu, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh.



Điều 2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ.

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan theo dõi, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định này khi đơn giá xây dựng nhà trên địa bàn tỉnh có biến động trên 30% so với quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và bãi bỏ Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh về ban hành giá tối thiểu đơn giá xây dựng nhà, công trình để tính thu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng (b/c);
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, STC, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ

(Kèm theo Quyết định số **38** /2022/QĐ-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Stt	Loại công trình	Đơn giá (đồng/m ² sàn XD)
A	Nhà ở	
I	Nhà ở riêng lẻ	
1	Nhà trệt, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng	
	- Ô tơ cao 3,5 m.	2.683.000
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì cộng thêm hoặc giảm đi 105.000 đồng/m ² theo đơn giá.	
2	Nhà trệt, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT):	
	- Ô tơ cao 3,5 m.	2.880.000
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 120.000 đồng/m ² theo đơn giá.	
3	Nhà trệt, móng, trụ, dầm, giằng BTCT, hiên BTCT, mái ngói, nền xi măng, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu.	
	- Ô tơ cao 3,5 m	3.114.000
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 130.000 đồng/m ² theo đơn giá.	
4	Nhà trệt, móng, trụ, dầm, giằng, mái BTCT, nền xi măng, tường 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu.	
	- Ô tơ cao 3,5 m	3.480.000
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 146.000 đồng/m ² theo đơn giá.	
5	Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái ngói, hiên đúc, nền xi măng.	4.320.000
6	Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn BTCT, mái ngói, nền xi măng.	4.680.000
7	Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn, mái BTCT, nền xi măng.	5.160.000

Stt	Loại công trình	Đơn giá (đồng/m ² sàn XD)
8	Nhà 3 tầng trở lên, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn, mái BTCT, nền xi măng.	5.520.000
9	Nhà 3 tầng trở lên, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn BTCT, mái ngói, nền xi măng	5.340.000
*	Các nhà có cấu trúc như số thứ tự từ 1 đến 9 nhưng thay đổi một số kết cấu thì được tính như sau:	
	- Mái tôn tính giảm đi (so với mái ngói) 90.000 đ/m ²	
	- Mái giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm đi (so với mái ngói) 70.000 đ/m ²	
	- Tường ván tính giảm (so với tường xây) 70.000 đ/m ²	
	- Tường cốt ép tính giảm (so với tường xây) 100.000 đ/m ²	
	- Nền gạch thẻ tính giảm (so với nền XM) 20.000 đ/m ²	
	- Nền đất tính giảm (so với nền XM) 109.000 đ/m ²	
	- Nền lát gạch hoa tính tăng (so với nền xi măng) 129.000 đ/m ²	
	- Nền gạch ceramic tính tăng (so với nền XM) 238.000 đ/m ²	
	- Nền gạch granite tính tăng (so với nền XM) 300.000 đ/m ²	
	- Nền gạch khác (như gạch Bát Tràng,...) tính tăng (so với nền XM) 100.000 đ/m ²	
10	Nhà kiểu biệt thự	8.744.000
11	Nhà ở khác (có kết cấu đơn giản)	
11.1	Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa, nền xi măng.	2.558.000
11.2	Nhà trệt, khung sườn gỗ, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền xi măng:	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái ≥ 2,6m.	1.049.000
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái < 2,6m	835.000
11.3	Nhà trệt, khung sườn sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền xi măng:	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái ≥ 2,6m.	1.049.000
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái < 2,6m	835.000
11.4	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván	1.049.000
11.5	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, phen tranh, tre, nứa lá	857.000
11.6	Nhà trệt, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền XM:	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái ≥ 2,6m	691.000
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái < 2,6m	572.000

Stt	Loại công trình	Đơn giá (đồng/m ² sàn XD)
11.7	Nhà tranh tre, nền lán xi măng:	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$	770.000
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$	679.000
11.8	Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà tạm, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn	319.000
II	Nhà chung cư	
1	Số tầng ≤ 5 , không có tầng hầm	6.243.000
2	Số tầng ≤ 5 , có 1 tầng hầm	7.299.000
3	Số tầng ≤ 5 , có 2 tầng hầm	8.235.000
4	Số tầng ≤ 5 , có 3 tầng hầm	9.205.000
5	Số tầng ≤ 5 , có 4 tầng hầm	10.166.000
6	Số tầng ≤ 5 , có 5 tầng hầm	11.120.000
7	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, không có tầng hầm	7.438.000
8	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 1 tầng hầm	7.954.000
9	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 2 tầng hầm	8.487.000
10	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 3 tầng hầm	9.111.000
11	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 4 tầng hầm	9.776.000
12	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 5 tầng hầm	10.473.000
13	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, không có tầng hầm	7.784.000
14	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 1 tầng hầm	8.145.000
15	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 2 tầng hầm	8.546.000
16	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 3 tầng hầm	9.040.000
17	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 4 tầng hầm	9.587.000
18	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 5 tầng hầm	10.176.000
19	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, không có tầng hầm	8.321.000
20	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 1 tầng hầm	8.559.000
21	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 2 tầng hầm	8.842.000
22	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 3 tầng hầm	9.209.000
23	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 4 tầng hầm	9.631.000
24	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 5 tầng hầm	10.100.000
25	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, không có tầng hầm	8.763.000
26	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 1 tầng hầm	8.889.000
27	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 2 tầng hầm	9.059.000
28	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 3 tầng hầm	9.298.000
29	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 4 tầng hầm	9.586.000
30	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 5 tầng hầm	9.920.000
31	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, không có tầng hầm	9.765.000
32	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 1 tầng hầm	9.839.000
33	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 2 tầng hầm	9.952.000
34	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 3 tầng hầm	10.130.000
35	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 4 tầng hầm	10.357.000
36	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 5 tầng hầm	10.627.000
37	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, không có tầng hầm	10.255.000
38	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 1 tầng hầm	10.299.000

2

Stt	Loại công trình	Đơn giá (đồng/m ² sàn XD)
39	24 < số tầng ≤ 30, có 2 tầng hầm	10.376.000
40	24 < số tầng ≤ 30, có 3 tầng hầm	10.510.000
41	24 < số tầng ≤ 30, có 4 tầng hầm	10.685.000
42	24 < số tầng ≤ 30, có 5 tầng hầm	10.900.000
III	Nhà ở xã hội dạng chung cư	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	4.896.000
2	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	5.724.000
3	5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	5.833.000
4	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	6.238.000
5	7 < số tầng ≤ 10, không có tầng hầm	6.104.000
6	7 < số tầng ≤ 10, có 1 tầng hầm	6.387.000
7	10 < số tầng ≤ 15, không có tầng hầm	6.525.000
8	10 < số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	6.712.000
9	15 < số tầng ≤ 20, không có tầng hầm	6.872.000
10	15 < số tầng ≤ 20, có 1 tầng hầm	6.971.000
IV	Nhà ở công nhân là nhà ở dạng ký túc xá	
1	Số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	4.922.000
2	7 < số tầng ≤ 10, không có tầng hầm	5.151.000
V	Nhà ở xã hội là nhà ở liền kề thấp tầng	
1	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm	4.400.000
2	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm	4.605.000
B	Nhà làm việc	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	6.766.000
2	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	7.504.000
3	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	8.193.000
4	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	8.950.000
5	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	9.721.000
6	Số tầng ≤ 5, có 5 tầng hầm	10.505.000
7	5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	7.604.000
8	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	8.079.000
9	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	8.576.000
10	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	9.169.000
11	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	9.806.000
12	5 < số tầng ≤ 7, có 5 tầng hầm	10.477.000
13	7 < số tầng ≤ 15, không có tầng hầm	8.479.000
14	7 < số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	8.693.000
15	7 < số tầng ≤ 15, có 2 tầng hầm	8.962.000
16	7 < số tầng ≤ 15, có 3 tầng hầm	9.332.000
17	7 < số tầng ≤ 15, có 4 tầng hầm	9.763.000
18	7 < số tầng ≤ 15, có 5 tầng hầm	10.244.000

24

Stt	Loại công trình	Đơn giá (đồng/m ² sàn XD)
C	Nhà sử dụng cho mục đích khác	
1	Nhà có kết cấu thép tiền chế: Hệ cột, dầm thép, sàn BTCT	7.390.000
2	Nhà kho, xưởng:	
2.1	Nhà kho khung sắt lắp ghép	
	+ Cột kèo thép, mái tôn, tường xây bao, nền bê tông xi măng	1.757.000
	+ Cột kèo thép, mái tôn, tường tôn bao che, nền bê tông xi măng	1.289.000
2.2	Nhà kho thông thường, khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây, nền bê tông xi măng	1.615.000
2.3	Nhà xưởng: Nhà 01 tầng, khẩu độ 12m, cao <6m; không có cầu trục	
	+ Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.177.000
	+ Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	2.350.000
	+ Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.984.000
2,4	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục	
	+ Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	3.671.000
	+ Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	3.453.000
	+ Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	3.224.000
	+ Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	3.207.000
	+ Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	3.143.000
	+ Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	2.989.000
2.5	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn	
	+ Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	5.143.000
	+ Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	5.447.000
	+ Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.862.000
	+ Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	5.764.000
	+ Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	4.697.000
	+ Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	5.061.000
2.6	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn	
	+ Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	7.861.000
	+ Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	8.177.000
2.7	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có cầu trục	
	+ Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.531.000
3	Nhà để xe các loại	
	+ Mái tôn, tường xây, nền bê tông	1.519.000
	+ Mái tôn, khung sắt, nền xi măng	1.216.000
4	Các loại nhà khác	

Stt	Loại công trình	Đơn giá (đồng/m ² sàn XD)
	Số tầng = 1	4.140.000
	1 < số tầng ≤ 5	6.730.000
	5 < số tầng ≤ 7	7.095.000
	7 < số tầng ≤ 10	8.194.000
	10 < số tầng ≤ 15	9.003.000
	15 < số tầng ≤ 18	9.545.000
	18 < số tầng ≤ 20	10.317.000
	20 < số tầng ≤ 25	10.696.000
	25 < số tầng ≤ 30	11.120.000
	30 < số tầng ≤ 35	12.040.000
	số tầng > 35	13.040.000

Phụ lục II

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI
CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

(Kèm theo Quyết định số **38** /2022/QĐ-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Stt	Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ % chất lượng còn lại của nhà				
		Nhà biệt thự	Nhà trệt, nhà 1 tầng đến 3 tầng	Nhà 4 tầng đến 8 tầng	Nhà 9 tầng đến 19 tầng	Nhà 20 tầng trở lên
1	Dưới 05 năm	90	90	90	90	95
2	Từ 05 năm đến 10 năm	70	60	70	85	90
3	Trên 10 năm đến 20 năm	45	30	45	60	80
4	Trên 20 năm đến 50 năm	30	20	30	45	60
5	Trên 50 năm	20	10	20	30	40

Ghi chú: Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm xây dựng hoàn thành bàn giao nhà hoặc đưa vào sử dụng đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được thời điểm xây dựng nhà hoặc đưa vào sử dụng thì căn cứ theo thời điểm mua nhà hoặc nhận nhà đối với nhà hình thành do mua, bán theo hợp đồng; thời điểm đăng ký quyền sở hữu nhà đối với nhà đã đăng ký quyền sở hữu nhà trên giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc thời điểm tạo lập nhà do người đăng ký nộp lệ phí trước bạ tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với nhà tự tạo lập theo pháp luật về nhà ở đối với nhà chưa đăng ký quyền sở hữu.

30/10/2022